

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TỔNG HỢP TRƯỜNG AN 68

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TỔNG HỢP TRƯỜNG AN 68

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG AN 68 TRADING AND GENERAL CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 4700293694

3. Ngày thành lập: 28/08/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Nà Ro, Xã Văn Minh, Huyện Na Rì, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0778.338.994

Fax:

Email: truongan5468@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
2.	Khai thác gỗ	0220
3.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
4.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
5.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
6.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
7.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
8.	Khai thác và thu gom than non	0520
9.	Khai thác dầu thô	0610
10.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
11.	Khai thác quặng sắt	0710
12.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
13.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
14.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
15.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
16.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
17.	Khai thác muối	0893
18.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
19.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
20.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
21.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
22.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420

23.	Đúc sắt, thép	2431
24.	Đúc kim loại màu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2432
25.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
26.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
27.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
28.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
29.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
30.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
31.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
32.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
33.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
34.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
35.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
36.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
37.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
38.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
39.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
40.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
41.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
42.	Thu gom rác thải độc hại	3812
43.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
44.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
45.	Tái chế phế liệu	3830
46.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
47.	Xây dựng nhà để ở	4101
48.	Xây dựng nhà không để ở	4102
49.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
50.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
51.	Xây dựng công trình điện	4221
52.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
53.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
54.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
55.	Xây dựng công trình thủy	4291
56.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
57.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

58.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
59.	Phá dỡ	4311
60.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
61.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
62.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
63.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
64.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
65.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
66.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
67.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
68.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
69.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
70.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
71.	Bán mô tô, xe máy	4541
72.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
73.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
74.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
75.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
76.	Bán buôn thực phẩm	4632
77.	Bán buôn đồ uống	4633
78.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
79.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
80.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
81.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
82.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
83.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
84.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
85.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
86.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
87.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
88.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
89.	Bán buôn tổng hợp	4690
90.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
91.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
92.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
93.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

